

CTCP Kiên Hùng (HNX: KHS)

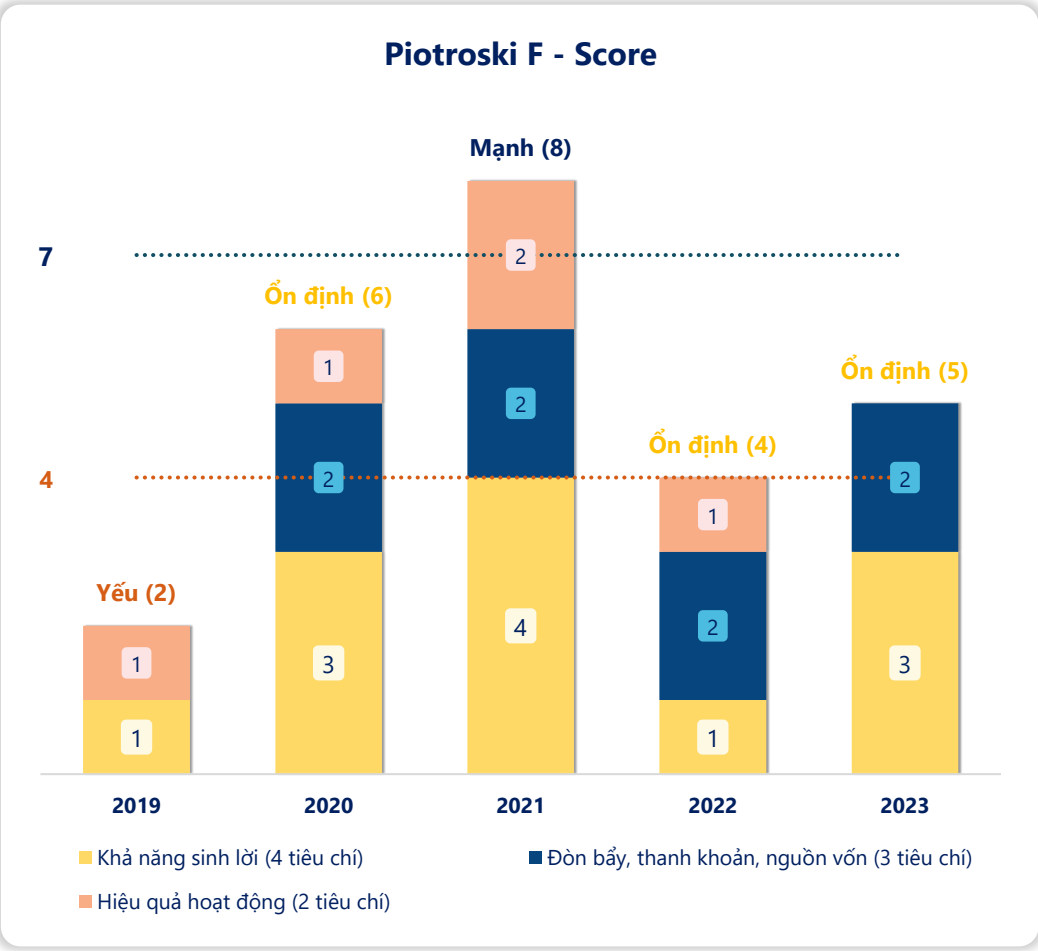
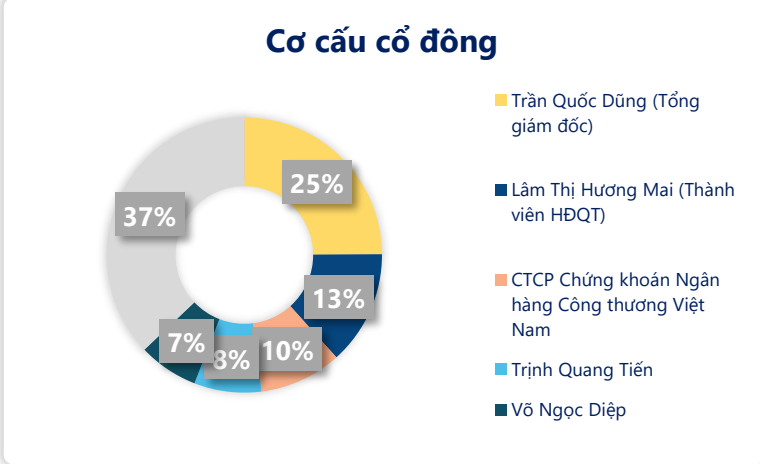
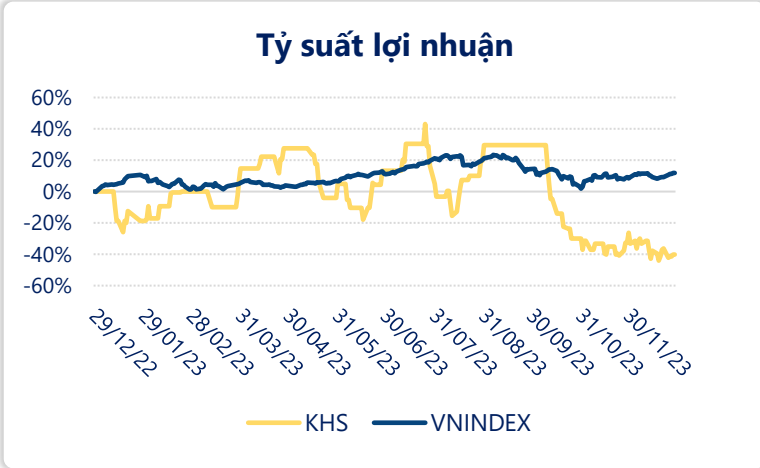
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	9,400 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-13.0%	-53.9%	-47.2%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	5/9
2023	(Ổn định)

DT thuần	2023
	704
	tỷ VNĐ
	YoY
	▼ 247
	▼ 25.9%

LN sau thuế	2023
	-10.2
	tỷ VNĐ
	YoY
	▼ 45.2
	▼ 129%

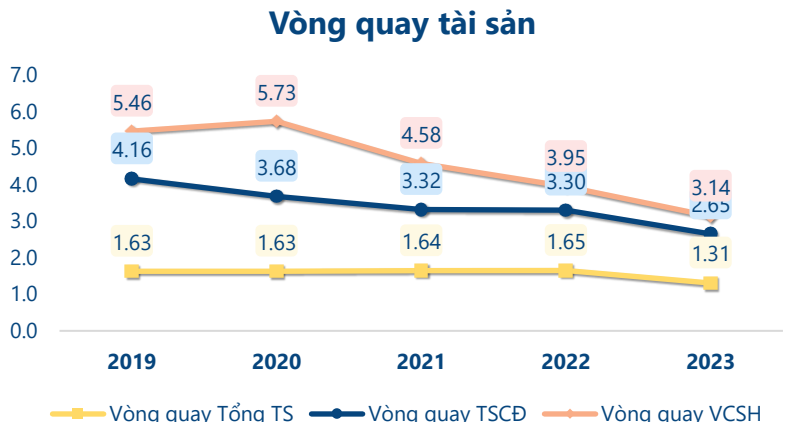
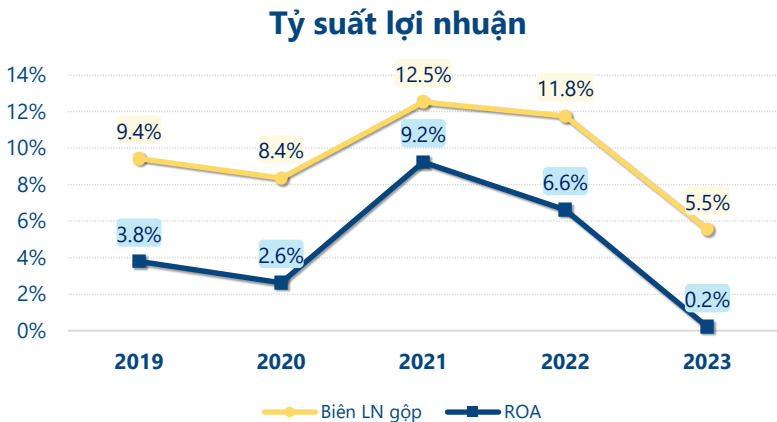
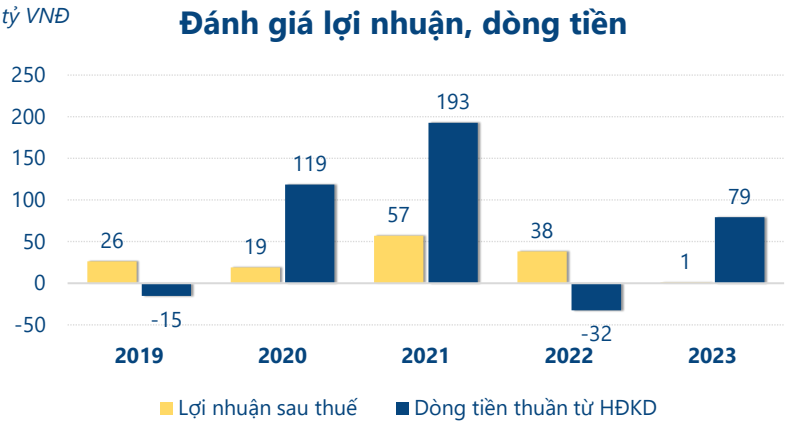


Năm 2023, F-Score của KHS đạt 5/9 cao hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "ổn định".

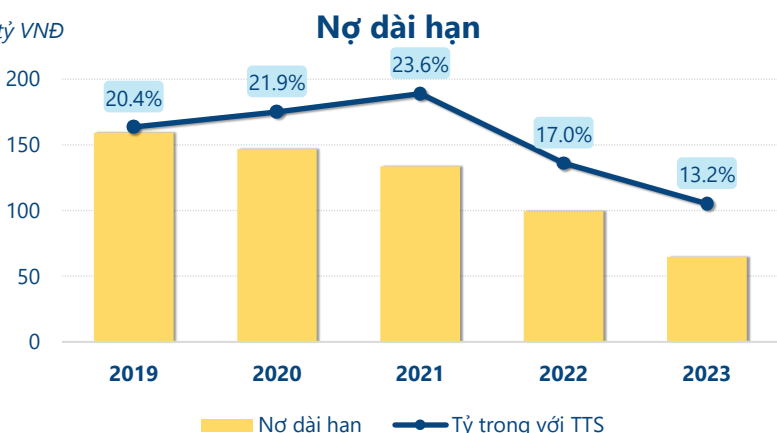
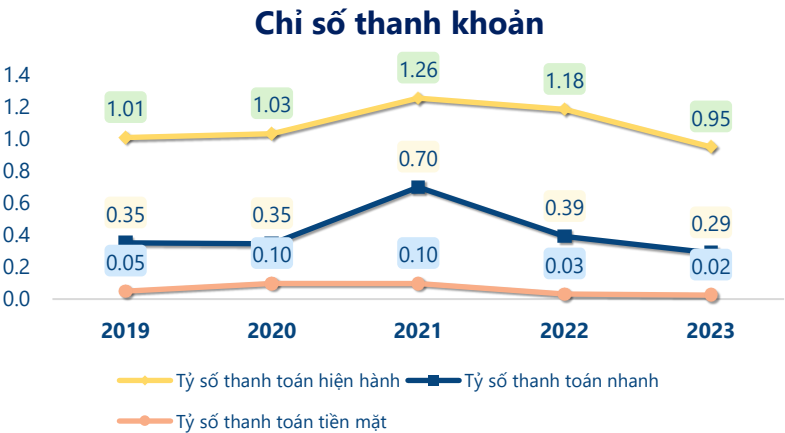
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện tăng lên 3/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn không thay đổi vẫn ở mức 2/3 điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, không đạt điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Kiên Hùng (HNX: KHS)



Xét các tiêu chí thành phần của F-Score năm 2023 của KHS: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	478	585	-18.4%
Tài sản ngắn hạn	207	291	-28.6%
Tiền và tương đương tiền	5.41	7.87	-31.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	50.3	77.7	-35.3%
Hàng tồn kho	144	195	-25.9%
Tài sản ngắn hạn khác	7.45	10.3	-27.5%
Tài sản dài hạn	270	295	-8.3%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	264	273	-3.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.07	0.09	-23.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	-17.9	3.00	-697%
Tài sản dài hạn khác	24.0	18.6	29.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	283	345	-18.1%
Nợ ngắn hạn	217	245	-11.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	156	173	-9.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	35.6	51.9	-31.5%
Nợ dài hạn	65.8	99.6	-33.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	65.8	98.7	-33.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	195	241	-18.9%
Vốn chủ sở hữu	195	241	-18.9%
Vốn điều lệ	121	121	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,130	1,184	1,017	951	704
Giá vốn hàng bán	1,023	1,085	890	839	665
Lợi nhuận gộp	106	98.9	127	112	39.1
Doanh thu HĐTC	2.46	3.58	5.19	6.42	4.63
Chi phí TC	23.8	30.9	20.9	19.6	20.8
Chi phí lãi vay	22.1	29.3	19.3	16.3	16.4
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	28.7	29.0	31.3	38.3	14.2
Chi phí QLDN	28.5	27.2	22.0	22.0	17.9
LN thuần từ HĐKD	27.8	15.3	58.3	38.3	-9.24
Lợi nhuận khác	0.01	-1.28	-1.48	-3.33	-0.97
LN trước thuế	27.8	14.0	56.9	35.0	-10.2
Lợi nhuận sau thuế	27.8	14.0	56.9	35.0	-10.2
LNST của CĐ cty mẹ	26.3	19.1	57.1	38.1	1.09

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-15.3	119	193	-32.3	79.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-96.2	0.32	-50.7	29.7	-11.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	119	-108	-154	-8.01	-70.1
Tiền đầu kỳ	12.9	20.4	31.1	18.6	7.87
Lưu chuyển tiền thuần	7.57	10.7	-12.5	-10.7	-2.46
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	-0.01	-0.01	0.00
Tiền cuối kỳ	20.4	31.1	18.6	7.87	5.41